

Số: /QĐ-ĐDBĐVN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách giao, điều chỉnh năm 2025
của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 2779/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định số 4238/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 4282/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2025.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách giao năm 2025 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp III trực thuộc Cục tổ chức thực hiện Quyết định này./.

CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Kế hoạch-Tài chính (để báo cáo);
- Lưu VT, KHTC.

Hoàng Ngọc Lâm

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó						
				Văn phòng	TT Trắc địa và Bản đồ biển	TT Điều tra-Xử lý dữ liệu	TT Kiểm định	TT Thông tin dữ liệu	TT Biên giới và Địa giới	Cục Đo đạc, Bản đồ và TTĐLVN
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.151	11.151	11.151						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	681	681	681						
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	700	700	100	0	300	0	300	0	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	600	600	0	0	300	0	300	0	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	600	600			300		300		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100	100	100						
3	Các hoạt động kinh tế	85.741	85.741	0	24.590	18.255	5.662	3.895	33.339	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.613	17.613		763	6.273	2.300	2.914	5.363	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	68.128	68.128		23.827	11.982	3.362	981	27.976	
4	Quan hệ tài chính với nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	7.384	7.384	0	6.459	0	925	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.990	3.990		3.990					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.394	3.394		2.469		925			
6	Chi Đầu tư phát triển	138.494	138.494	0	0	0	0	0	0	138.494
*	Dự án "Hiện đại hóa mạng lưới độ cao quốc gia phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng phát triển kinh tế xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu tại một số thành phố lớn và khu vực ven biển"	137.794	137.794		0		0			137.794

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó						
				Văn phòng	TT Trắc địa và Bản đồ biển	TT Điều tra-Xử lý dữ liệu	TT Kiểm định	TT Thông tin dữ liệu	TT Biên giới và Địa giới	Cục Đo đạc, Bản đồ và TTĐLVN
*	Dự án "Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm DGPS (Hải Phòng, Quảng Nam và Bà Rịa - Vũng Tàu)"	700	700		0		0			700

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ
VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐDBĐVN ngày tháng năm 2024 của
Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam)

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	10.900
1.1	Lệ phí	0
1.2	Phí	10.900
1.2.1	Phí khai thác sử dụng dữ liệu đo đạc và bản đồ	10.700
1.2.2	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	200
1.2.3	Phí khai thác thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	6.560
2.1	Chi sự nghiệp	6.420
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.183
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	237
2.2	Chi quản lý hành chính	140
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	140
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	4.340
3.1	Các hoạt động kinh tế	4.280
*	Phí khai thác sử dụng dữ liệu đo đạc và bản đồ	4.280
3.2	Chi quản lý hành chính	60
*	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	60
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	244.151
1	Quản lý nhà nước	11.832
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.151
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	681
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	700

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	600
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	600
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100
3	Quan hệ tài chính với nước ngoài	0
4	Các hoạt động kinh tế	85.741
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.613
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	68.128
5	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	7.384
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.990
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.394
6	Chi Đầu tư phát triển	138.494
*	Dự án "Hiện đại hóa mạng lưới độ cao quốc gia phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng phát triển kinh tế xa hội và ứng phó với biến đổi khí hậu tại một số thành phố lớn và khu vực ven biển"	137.794
*	Dự án "Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm DGPS (Hải Phòng, Quảng Nam và Bà Rịa - Vũng Tàu)"	700